UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG
Số: 4572/CBG-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Long An, ngày 08 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Căn cứ công văn số /CV-KTXD ngày /11/2022 về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An.
- Văn bản số 730/BC-KTHT ngày 18/10/2022 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa
- Văn bản số 873/KTHT-XD ngày 24/10/2022 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số 6412/UBND-KT ngày 20/9/2022 của UBND huyện Cần Đước
- Văn bản số 215/BC-KT&HT ngày 24/10/2022 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 10 năm 2022 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**XI MĂNG**										
A			**Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1** '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thơ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.509.259	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.527.778	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.421.296	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NM Kiên Lương
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		1.615.741	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.703.704	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.537.037	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.439.815	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thạnh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.439.815	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.550.926	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – TN Phú Hữu
B			**Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang**								- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		77.273	
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp							82.727	
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							79.091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							84.545	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		88.182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.163.636	
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao						1.318.182	
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp							1.363.636	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							89.091	
C			**Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang**								- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		77.273	
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao						78.182	
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumpo 1,5 tấn	Tấn						1.572.727	
D			**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long**							-	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		80.000	
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1.400.000	
D			**Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô**								- Giá xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc - Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thọ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		88.182	
2			Xi măng Tây đô PCB 40							83.636	
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			85.455	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao							87.273	
E			**Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn**								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1.654.545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2			PCB40 dân dụng							1.727.273	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
F			**Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long(mức giá này thực hiện từ ngày 9/9/2022 đến khi có thông báo mới)**								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 40	Dạng bao	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	88.501	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 50	Dạng rời				1.530.303	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
G			**Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL**								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An	98.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2			Xi măng FICO PCB50 dạng xá	tấn		dạng rời				1.750.000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao		Bao 50kg				106.000	
H			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	83.636	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							80.000	
I			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 25/3/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	83.636	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			90.909	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			89.091	
K			**Công ty TNHH Bảy Đảm** (Báo giá ngày 20/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Bao		Bao 50kg	Hạ Long	VN	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán kính 6km	83.182	
2			Xi măng FICO PCB40	Bao			FICO			85.000	
3			Xi măng INSEE	Bao			INSEE			90.455	
L			**Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco**								
1			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260-2009	Bao 50 kg		VN		84.545	Đc: Khu công nghiệp Sông Hậu- Giai đoạn 1, X. Đông Phú, H. Châu Thành, T. Hậu Giang
2			Xi măng bền Sun phát PCB40-MS	Bao		Bao 50 kg		VN		89.091	
3			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp cao cấp PCB 40	Bao		Bao 50 kg		VN		89.091	
M			**Công ty TNHH Long Sơn tại Long An**								
1			Xi măng Long Sơn PCB 40	Bao		50kg				88.889	Giao tại trung tâm Long an
2			Xi măng Tam Sơn PCB 40	Bao		50kg				86.111	
N			**Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								
1			INSEE DA DUNG POWER-S	Bao		50kg		VN		97.222	
2			INSEE WALL PRO	Bao		40kg		VN		83.333	
3			LAVILLA	Bao		50kg		VN		83.333	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
O			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		91.667	Hà tiên đa dụng, Hociml
2			Xi măng PCB 40	Bao				VN		87.963	Tam Sơn, Hạ Long, Long Sơn
P			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		92.000	
Q			**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/07/2022)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		92.000	
X			**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		93.000	
S			**Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		92.000	
T			**Công ty Cổ phần 720** (Báo giá ngày 28/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
1			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG	VN	Giá bán tại tỉnh Long An đã bao gồm vận chuyển	80.727	
2			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG 2	VN		80.727	
3			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	FUJIPRO	VN		80.727	
4			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	TOP ONE	VN		80.727	
5			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	MADANA FUJI	VN		80.727	
6			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	GREENCE M	VN		80.727	
U			**Công ty cổ phần MTV VT**								Đc: Đường 43, Phường 04, Quận 4, TP. HCM
1			Xi măng pooc lăng PCB 40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD			VN	Đơn giá có thể tăng/ giảm tuỳ theo cự ly và phương thức vận chuyển	1.345.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
V			**Công ty TNHH đầu tư dịch vụ Minh Trang**								Đc: 256/32 Phan Huy Ích, Phường 12, quận Gò Vấp, TP.HCM
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Hoà, huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1.755	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1.773	
3			Xi măng rời PCB40- Xi măng Nghi Sơn	kg				VN		1.764	
R			**Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vật liệu Hoà Bình**								Đc: Tần 2, toà nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1.745	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1.759	
Nhóm 2		**CÁT**									
A			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	254.545	
2			Cát xây	m^3						281.818	
3			Cát bê tông	m^3						545.455	
B			**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/07/2022 đến khi có thông báo giá mới)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m^3		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	285.000	
2			Cát xây tô	m^3						320.000	
3			Cát hồ to	m^3						380.000	
C			**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Cát vàng ML 1.5 - 2	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	550.000	
2			Cát lấp	m^3						285.000	
D			**Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 02/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Cát vàng ML > 2	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	580.000	
2			Cát lấp	m^3						290.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Cát vàng ML > 2	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	580.000	
2			Cát lấp	m^3						285.000	
F			**Công ty TNHH Bảy Đảm** (Báo giá ngày 20/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Cát tô (Tân Châu)	m^3					Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán kính 6km	309.091	
2			Cát bê tông (Tân Châu)	m^3						363.636	
3			Cát lấp	m^3						290.909	
G			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cát lấp	m^3						272.727	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
2			Cát xây	m^3						318.182	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
3			Cát vàng bê tông	m^3						427.273	Cát Đồng Tháp, An Giang
4			Cát vàng M1,2-1,5							454.545	Cát Đồng Tháp, An Giang
5			Cát vàng M1,6-1,8							490.909	Cát Đồng Tháp, An Giang
6			Cát vàng M>=2,0							527.273	Cát Đồng Tháp, An Giang
Nhóm 3	**ĐÁ**										
A			**Công ty TNHH VLXD Luận Hà** (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m^3		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	380.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m^3						580.000	
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m^3						380.000	
4			Đá 4x6 xanh Đồng Nai	m^3						480.000	
B			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Tân Cang	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	590.909	
2			Đá 4x6 (loại 1) Tân Cang	m^3						545.455	
3			Đá 0x4 (loại 1) Tân Cang	m^3						500.000	
5			Sỏi đỏ (loại 1) Đồng Nai	m^3						301.818	
6			Đá mi sàn (loại 1) Đồng Nai	m^3						463.636	
7			Cấp phối đá dăm loại I D25	m^3						468.182	
8			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m^3						454.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/7/2022**)**								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m^3		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	336.364	-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
2			Đá 1x2 (xanh) Đồng Nai	m^3						600.000	
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m^3						254.545	
4			Đá 0x4 (xanh) Đồng Nai	m^3						445.455	
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m^3						309.091	
6			Đá 4x6 (xanh) Đồng Nai	m^3						450.000	
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m^3						309.091	
8			Đá 5x7 (xanh) Đồng Nai	m^3						436.364	
D			**Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	550.000	
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m^3						490.000	
3			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m^3						463.636	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m^3						481.818	
5			Đá hộc	m^3						445.000	
E			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m^3		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	580.000	
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m^3						490.000	
3			Đá hộc	m^3						465.000	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m^3						463.636	
5			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m^3						454.545	
F			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m^3		dạng rời		Mỏ khai thác Tân Cang, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Cung cấp mạn khu vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An	500.000	
2			Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m^3						481.818	
3			Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5	m^3						454.545	
4			Đá 4x6	m^3						509.091	
5			Đá 0,5x1,6; 0,5x2,0; 1,0x2,0 (xanh- xám)	m^3						600.000	
6			Đá mi sàng 0,5-1,0 (xanh - xám)	m^3						527.273	
7			Sỏi đỏ	m^3						327.273	
G			**Công ty TNHH Bảy Đảm** (Báo giá ngày 20/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Đá 1x2 Tân Cang	m^3					Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán kính 6km từ cty	627.273	
2			Đá 4x6 Tân Cang	m^3						463.636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
H			**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Đá 1x2 xanh	m^3						660.000	
2			Đá 4x6	m^3						550.000	
3			Đá hộc	m^3						440.000	
Nhóm 4	**GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG**										
A			**Công ty TNHH VLXD Luận Hà** (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá đường > 8 tấn	1.000	
3			Gạch Tabico	viên						1.100	
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá đường xe nhỏ	1.109	
6			Gạch Tabico	viên						1.209	
B			**Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá**								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		909	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/CV-TLMH ngày 18/01/2022)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							909	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							455	
C			**Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát** (Báo giá ngày 04/5/2021)								- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997
1			Gạch ống tuynel 8*8*18	viên			VN		Giao trong tỉnh Long An	1000	
2			Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên						1000	
D			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1091	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1091	
E			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1.545	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			**Công ty TNHH Bảy Đảm** (Báo giá ngày 20/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Gạch ống Tuynel Thành Tâm	viên					Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán kính 6km	1.409	
2			Gạch ống Tuynel Bích Huyền	viên						1.227	
Nhóm 5			**GẠCH XÂY KHÔNG NUNG**								
A			**Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)**								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.186	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.091	
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							20.523	
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							10.500	
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							17.659	
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.927	
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							11.741	
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							20.045	
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.159	
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.682	
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)						Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân	2.129	
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.919	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.755	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.591	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)	viên				VN	An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	15.750	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.782	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.641	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.386	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.659	
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	6.300	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.900	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.509	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							17.373	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.148	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.148	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.957	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.136	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.601	
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.705	
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.355	
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.468	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.205	
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
66			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương	1.995	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							1.995	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.909	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.182	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.114	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							15.273	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.591	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.068	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)						giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.339	thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.182	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							5.727	
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.522	
88			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.219	
B			**Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.**								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.545	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.600	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.655	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.664	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.700	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.718	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.618	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên						1.655	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.727	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường					VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.764	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.800	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.818	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.718	
C			**Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên**								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	29.018	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							15.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	16.364	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							17.182	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							17.455	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao						81.818	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							63.636	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						86.364	
9			Bay xây 85 mm	cái						68.200	
10			Bay xây 100 mm							77.300	
11			Bay xây 200 mm							95.500	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm							77.300	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm						196.364	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							147.273	
D			**Gạch bê tông Ngân Hà**								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	103.500	
2			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:							-	
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh	m2						161.000	
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh							161.000	
3			- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2						161.000	
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m						340.400	
5			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:								
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng							161.000	
			+ Màu xanh	m2						161.000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	154.545	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							159.091	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							154.545	
E			**Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn**								- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.727	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.273	
3			Gạch đinh (40x80x180) M75							1.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1.773	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.364	
6			Gạch đinh (40x80x180) M75							1.773	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.818	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.455	
9			Gạch đinh (40x80x180) M75							1.818	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.864	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.545	
12			Gạch đinh (40x80x180) M75							1.864	
F			**Công ty Cổ phần Gạch ViNa**								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1.064	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1.064	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1.318	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							5.500	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7.227	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							12.027	
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)							9.864	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							11.727	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							923	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							3.850	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5.055	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							5.891	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							8.209	
G			**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt**								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017/BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1.318	(đường không cấm tải 30 tấn)
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1.736	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							8.600	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)							9.236	
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							154.409	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							15.318	
H			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
I			**Công ty TNHH Thanh Nhàn (Báo giá ngày 24/6/2022)**								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31.818	
Nhóm 6	**SẮT, THÉP**										
A			**Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one (**Báo giá ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	23.000	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			23.636	
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			25.727	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			18.909	
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			100.009	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			121.056	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			117.937	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			126.591	
9			Xà gồ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	74.521	
10			Xà gồ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			111.486	
11			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			95.430	
12			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			134.465	
B			**Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	27.700	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.900	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.600	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.600	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.800	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27.000	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27.600	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32		BS1387; ASTM A53 / A500; JIS		SeAH			33.800	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	Kg	G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			33.000	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			33.600	
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32.800	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32.800	
13			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33.200	
14			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33.800	
C			**Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An** (Báo giá ngày 30/5/2022)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
			Thép Hòa Phát								
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Hòa Phát	VN	Giá xuất tại cửa hàng	17.318	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					17.318	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				109.091	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				172.727	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				236.364	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				300.000	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				391.818	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				483.636	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				582.727	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				760.909	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				956.364	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.248.182	
			Thép Miền Nam							-	
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Miền Nam	VN	Giá xuất tại cửa hàng	18.091	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.091	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				113.636	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				179.091	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				245.455	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				318.182	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				405.455	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				501.818	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				606.364	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				790.000	
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				991.818	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.295.455	
25			Kẽm buộc (1 li)	Kg						18.182	
26			Kẽm (3, 4, 5 li) sống	Kg						17.909	
27			Kẽm mạ trắng (3 li)	Kg						18.364	
28			Lưới B40 (khổ 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						18.909	
D			**Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu** (Báo giá ngày 20/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á	VN	chưa bao gồm vận	131.818	
2			Tôn 5 dem Đông Á mạ màu	mét						140.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg				VN	chuyển	26.818	
4			Xà gồ kẽm TVP	Kg						26.818	
5			B40 x 3 li	Kg				VN	chưa bao gồm vận chuyển	27.273	
6			Thép tấm	Kg						25.455	
7			Thép hình	Kg						22.727	
E			**Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc** (Báo giá ngày 22/06/2022)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	17.455	
2			Thép Ø8	Kg						17.455	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				111.818	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				175.455	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				240.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				309.091	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				395.455	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				490.909	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				596.364	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				777.273	
11			Đinh chì	Kg						21.182	
12			Kẽm	Kg						21.182	
13			Đinh thép	Kg						37.455	
			Thép Việt Nhật							-	
14			Thép Ø6	Kg			Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	18.818	
15			Thép Ø8	Kg						18.818	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				131.818	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				188.182	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				255.455	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				331.818	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				420.909	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				522.727	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				632.727	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				822.727	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg			Việt Mỹ			16.909	
25			Thép Ø8	Kg						16.909	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				108.182	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				170.000	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				231.818	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				295.455	
F			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/6/2022 đến khi có bảng báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam			19.091	
2			Thép Ø8	Kg						19.091	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				137.273	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				209.091	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				270.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				350.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	445.455	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.636	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				650.000	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				840.909	
11			Đinh chì	Kg						24.545	
12			Kẽm	Kg						22.727	
14			Thép Ø6	Kg			Hòa Phát			18.636	
2050020			Thép Ø8	Kg						18.636	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				136.364	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				207.273	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				269.091	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				349.545	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				444.545	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.182	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				649.091	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				840.000	
G			**Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú** (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905
1			Thép hình I100	kg				VN	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	28.182	
2			Thép hình I200	kg						28.182	
3			Thép hình I250	kg						28.364	
4			Thép hình U80	kg						27.273	
5			Thép hình U100	kg						27.364	
6			Thép hình U250	kg						27.455	
7			Thép tấm các loại	kg						27.455	
8			Tole nhám	kg						30.091	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						90.909	
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						89.091	
H			**Công ty TNHH VTXD Khả Doanh** (Báo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253
1			Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuộn	POMINA	VN	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)	18.091	
2			Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn				18.091	
3			Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây				18.091	
4			Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây				18.000	
5			Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây				18.000	
6			Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây				18.000	
7			Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây				18.000	
8			Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây				18.000	
9			Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây				18.000	
10			Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây				18.000	
11			Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây				18.000	
12			Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây				18.000	
13			Thép buộc	kg						18.000	
I			**Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn** (Báo giá ngày 29/9/2021 cho đến khi có thông báo giá mới)								
1			Thép hình I100	kg	SS400					31.818	
2			Thép hình I200	kg	SS401					30.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Thép hình I250	kg	SS402				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	30.909	
4			Thép hình U80	kg	SS403					30.000	
5			Thép hình U100	kg	SS404					30.000	
6			Thép hình U250	kg	SS405					30.000	
7			Thép tấm các loại	kg	SS406					28.182	
8			Tole nhám	kg						31.818	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						96.364	
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						88.182	
J			**Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** (Báo giá ngày 05/10/2022 đến khi có thông báo giá mới)								
			Thép Cuộn (VAS)								
1			Thép cuộn 6mm (CB 240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	15.670	
2			Thép cuộn 8mm (CB 240T)	Kg						15.620	
			Thép thanh vằn(VAS)		TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20						
3			Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg						15.720	
4			Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg						15.520	
5			Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CV500)	Kg						15.350	
6			Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CV500)	Kg						15.200	
K			**Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng**								Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26.455	
2			Thép H125	Kg						26.455	
3			Thép H150	Kg						26.455	
4			Thép H200	Kg						26.455	
5			Thép H250	Kg						26.455	
6			Thép H300	Kg						26.455	
7			Thép H350	Kg						26.455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25.909	
9			Thép I200	Kg						25.818	
10			Thép I250	Kg						26.182	
11			Thép I300	Kg						26.182	
12			Thép I350	Kg						26.182	
13			Thép I400	Kg						26.182	
14			Thép I450	Kg						26.364	
15			Thép I500	Kg						26.364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26.545	
17			Thép U 150	Kg						26.545	
18			Thép U 250	Kg						26.636	
19			Thép U 300	Kg						26.636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25.791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29.000	
L			**Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng**								Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Thép xây dựng miền nam								
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam)…				Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông	17.682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17.700	
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg						17.600	
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg						17.500	
			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17.482	
M			**Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn**								Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1			Thép hình I200	Kg					Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	26.650	
2			Thép hình I250	Kg						26.650	
3			Thép hình U80	Kg						25.350	
4			Thép hình U100	Kg						25.350	
5			Thép hình U250	Kg						26.150	
6			Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	Kg						25.968	
7			Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	Kg						26.550	
N			**Công ty TNHH Trung Thành Phát**								Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26.455	
2			Thép H125	Kg						26.455	
3			Thép H150	Kg						26.455	
4			Thép H200	Kg						26.455	
5			Thép H250	Kg						26.455	
6			Thép H300	Kg						26.455	
7			Thép H350	Kg						26.455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25.909	
9			Thép I200	Kg						25.818	
10			Thép I250	Kg						26.182	
11			Thép I300	Kg						26.182	
12			Thép I350	Kg						26.182	
13			Thép I400	Kg						26.182	
14			Thép I450	Kg						26.364	
15			Thép I500	Kg						26.364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26.545	
17			Thép U 150	Kg						26.545	
18			Thép U 250	Kg						26.636	
19			Thép U 300	Kg						26.636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25.791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29.000	
O			**Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát**								Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
			Thép xây dựng miền Nam								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Thép Ø6 -CB240T	Kg					Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	17.591	
2			Thép Ø8 -CB240T	Kg						17.591	
3			Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	Kg						17.409	
P			**Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus**								ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
			Thép xây dựng miền nam								
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam) 1651				Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An	17.682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17.700	
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg						17.600	
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg						17.500	
			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17.482	
Nhóm 7	**GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ**										
A			**Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ** (Báo giá ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm				Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt	thùng		(11 viên/thùng)				196.079	
			+ Màu đậm								
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m2)				179.739	
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)				206.971	
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						266.884	
			+ Màu đậm							288.671	
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44m2)				234.205	
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt	m2						266.884	
			+ Màu đậm							288.671	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						234.205	
			+ Màu đậm								
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44					
			+ Màu nhạt	m2						255.992	
			+ Màu đậm	m2						299.564	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						321.351	
			+ Màu đậm							343.137	
10			Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/1.62 m2)				386.710	
B			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Gạch Ceramic								
1			Ceramic men bóng	m2		40*40				154.545 - 185.564	
2			Ceramic men bóng	m2		30*60				239.956 - 255.469	
3			Ceramic men bóng kháng khuẩn	m2		40*80	Đồng Tâm	VN		289.931 - 320.622	
4			Ceramic men mờ	m2		30*30				174.076 - 195.578	
5			Ceramic men bóng	m2		25*40				153.556	
6			Ceramic men bóng	m2		20*20				173.782	
7			Ceramic	m2		10*20				196.364 - 426.502	
			Gạch Granite phủ men mờ								
1			Granite men mờ	m2		60*60				229.058 - 242.705	
2			Granite men mờ	m2		30*60				245.455	
3			Granite men mờ	m2		40*40				192.732 - 213.545	
4			Granite men mờ	m2		80*80	Đồng Tâm	VN		308.389 - 355.320	
5			Granite men mờ	m2		40*80				289.932 - 322.135	
6			Granite men mờ, chống trượt	m2		15*30				535.582	
7			Granite men mờ, vân gỗ	m2		15*60				275.891	
8			Granite men mờ, vân gỗ	m2		20*80				338.335	
9			Granite men mờ	m2		20*20				642.109	
			Gạch Granite mài bóng								
10			Granite mài bóng	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		239.956 - 280.407	
11			Granite mài bóng	m2		80*80				338.236 - 441.818	
			Gạch Granite đồng chất								
12			Granite muối tiêu đồng chất	m2		40*40				225.524 - 259.200	
13			Granite men mờ đồng chất	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		361.604	
14			Granite men mờ đồng chất	m2		30*60				352.865	
15			Granite men mờ đồng chất	m2		100*100				648.000	
			Gạch Granite bóng kính								
16			Granite bóng kính	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		283.647 - 321.840	
17			Granite bóng kính	m2		80*80				352.865 - 423.851	
18			Granite bóng kính	m2		100*100				562.385 - 572.400	
			Gạch Granite 2 da cao cấp								
19			Granite 2 da cao cấp			60*60	Đồng Tâm	VN		410.498	
20			Granite 2 da cao cấp			80*80				589.091	
			Gạch Granite chống trượt								
21			Granite men mờ chống trượt	m2		30*30	Đồng Tâm	VN		206.182	
22			Granite men mờ chống trượt	m2		40*40				219.927	
23			Granite men mờ chống trượt	m2		30*60				293.662	
C			**Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)**								ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên						17.609	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng				VN		82.727	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							85.091	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII							86.273	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							96.909	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							87.455	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII							88.636	
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							100.455	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							95.727	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							101.636	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							96.909	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						102.818	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						115.818	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							124.091	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							127.636	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên						29.545	
D			**Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC**								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			**Keo dán gạch - khu vực nội thất** **Weber.tai fix (màu xám)** - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCm với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại	131.868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			**Weber.tai gres (màu xám)** - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				243.540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			**Weber.tai flex (màu xám)** - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	439.560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo** **Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				12.540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			**Chống thấm xi măng 2 thành phần** **Weber.dry top** - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sau 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				333.960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			**Công ty TNHH XDTM ASA Việt**								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						954.545	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1.454.545	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						1.818.182	
4			Đá tím hoa cà	m2						1.000.000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1.090.909	
F			**Công ty TNHH MTV Thuương Mại và XNK PRIME**								- Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2						93.000	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2						236.000	
3			Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm Bib 15*60cm	m2						189.000	
4			Gạch poorcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10*30cm	m2						246.000	
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2						95.000	
6			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2						125.000	
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2						256.000	
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2						186.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007					93.000	
10			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2						182.000	
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 40*40cm	m2						92.000	
12			Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						146.000	
13			Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						198.000	
14			Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2						115.000	
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50*50cm	m2						105.000	
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm	m2						150.000	
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						227.000	
18			Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						256.000	
19			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2						350.000	
20			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2						350.000	
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2						285.000	
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2						360.000	
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2						295.000	
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2						275.000	
25			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm	m2						580.000	
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*120cm	m2						650.000	
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 80*80cm	m2						410.000	
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 80*120cm	m2						945.000	
29			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm	m2						890.000	
30			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*60cm	m2						315.000	
31			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm	m2						327.000	
32			Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2						102.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						116.000	
34			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2						132.000	
35			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						136.000	
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						107.000	
37			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						102.000	
38			Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2						98.000	
Nhóm 9	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**										
A			**Công ty TNHH Tôn POMINA**								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	70.923	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			76.805	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			93.608	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			105.201	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	115.288	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			124.414	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			133.315	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			106.936	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			117.264	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			126.618	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			135.755	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550	kg/m			POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	147.095	
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA			78.153	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			85.430	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			98.955	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			109.874	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			120.430	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			130.515	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	151.943	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			116.668	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			128.694	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			138.115	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			148.966	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			125.818	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			137.697	
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			148.634	
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			158.707	
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			172.868	
B			**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng**								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thuỷ, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	165.000	
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							160.000	
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							110.000	
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							110.000	
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							110.000	
6			Tấm viền phải dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	110.000	
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							110.000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							110.000	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							65.000	
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							110.000	
C			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			*** Ngói màu:**	viên			Đồng Tâm	VN			
			+ Ngói 1 màu:								
1			Ngói lợp							18.606	
2			Ngói rìa							29.160	
3			Ngói nóc có gờ							29.160	
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							45.360	
5			Ngói đuôi (cuối mái)								
6			Ngói ốp cuối rìa								
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							52.920	
8			Ngói chữ T								
9			Ngói chạc ba								
10			Ngói chạc tư								
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống							216.000	
12			Ngói lợp có giá gắn ống								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
			+ Ngói 2 màu:								
15			Ngói lợp							20.952	
16			Ngói rìa							31.320	
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		31.320	
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							49.680	
19			Ngói đuôi (cuối mái)								
20			Ngói ốp cuối rìa							54.000	
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)								
22			Ngói chữ T							54.000	
23			Ngói chạc ba								
24			Ngói chạc tư							236.520	
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống								
26			Ngói lợp có giá gắn ống								
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
D			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	10.000	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273	
E			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 24/06/2022 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12.727	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273	
F			**Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng** (Báo giá ngày 16/8/2022 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
1			Khung trần nổi Doxi Line- Thanh T chính 3660	Thanh			Vạn Hưng Phát			35.700	
2			Khung trần nổi Doxi Line- Thanh T phụ 1220	Thanh			Vạn Hưng Phát			10.600	
3			Khung trần nổi Doxi Line- Thanh T phụ 610	Thanh			Vạn Hưng Phát			5.400	
4			Khung trần nổi Doxi Line- Thanh V sơn	Thanh			Vạn Hưng Phát			15.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Khung trần nổi Super Line- Thanh T chính 3660	Thanh			Vạn Hưng Phát			40.700	
6			Khung trần nổi Super Line- Thanh T phụ 1220	Thanh			Vạn Hưng Phát			11.300	
7			Khung trần nổi Super Line- Thanh T phụ 610	Thanh			Vạn Hưng Phát			5.700	
8			Khung trần nổi Super Line- Thanh V sơn	Thanh			Vạn Hưng Phát			16.400	
9			Khung trần nổi T Bar Black- Thanh T chính 3660	Thanh			Vạn Hưng Phát			41.900	
10			Khung trần nổi T Bar Black- Thanh T phụ 1220	Thanh			Vạn Hưng Phát			12.900	
11			T Bar Black- Thanh T phụ 610	Thanh			Vạn Hưng Phát			6.900	
12			Khung trần nổi T Bar Black- Thanh V sơn	Thanh			Vạn Hưng Phát			24.200	
13			Khung trần nổi Groove Line- Thanh T chính 3660	Thanh			Vạn Hưng Phát			40.500	
14			Khung trần nổi Groove Line- Thanh T phụ 1220	Thanh			Vạn Hưng Phát			12.900	
15			Khung trần nổi Groove Line- Thanh T phụ 610	Thanh			Vạn Hưng Phát			6.600	
16			Khung trần nổi Fut Line- Thanh T chính 3660	Thanh			Vạn Hưng Phát			41.300	
17			Khung trần nổi Fut Line- Thanh T phụ 1220	Thanh			Vạn Hưng Phát	VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển cho đơn hàng trên 2 tấn trong phạm vi tỉnh Long An	12.800	
18			Khung trần nổi FutLine- Thanh T phụ 610	Thanh			Vạn Hưng Phát			6.800	
19			Khung trần chìm Seven Line- Thanh U M29	Thanh			Vạn Hưng Phát			22.400	
20			Khung trần chìm Seven Line- Thanh U M32	Thanh			Vạn Hưng Phát			25.300	
21			Khung trần chìm Seven Line- Thanh U M35	Thanh			Vạn Hưng Phát			28.300	
22			Khung trần chìm Seven Line- Thanh U M38	Thanh			Vạn Hưng Phát			28.300	
23			Khung trần chìm Seven Line- Thanh xương cá- M70	Thanh			Vạn Hưng Phát			58.400	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24			Khung trần chìm Seven Line- Thanh V- M29	Thanh			Vạn Hưng Phát			15.600	
25			Khung vách Zen Wall- U64- Thanh đứng (Nhôm lạnh trắng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			36.000	
26			Zen Wall- U65- Thanh Ngang (Nhôm lạnh trắng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			33.600	
27			Khung vách Zen Wall- U75- Thanh đứng (Nhôm lạnh trắng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			37.000	
28			Khung vách Zen Wall- U76- Thanh ngang (Nhôm lạnh trắng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			36.000	
29			Khung vách Zen Wall- U64- Thanh đứng (Nhôm lạnh vàng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			39.900	
30			Khung vách Zen Wall- U65- Thanh ngang (Nhôm lạnh vàng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			38.000	
31			Khung vách Zen Wall- U75- Thanh đứng (Nhôm lạnh vàng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			42.800	
32			Khung vách Zen Wall- U76- Thanh ngang (Nhôm lạnh vàng)	Thanh			Vạn Hưng Phát			40.900	
Nhóm 10	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**										
A			**Công ty TNHH Thanh Trúc Long An**								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An
			Bột trét								
1			PT1 - Bột trét JYMEC nội thất (Bao/40kg)	kg			JYMEC			7.545	
2			PT3- Bột trét JYMEC ngoại thất Bao/40kg)				JYMEC			10.000	
			Sơn lót				JYMEC	VN			
3			S1- Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC			101.818	
4			S2- Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC			137.273	
			Sơn nội thất				JYMEC				
5			IN 1- Sơn nội thất 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			52.727	
6			IN 3- Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			115.455	
7			IN 4- Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			190.909	
8			IN6- Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (Màu P)							191.818	
			Sơn ngoại thất				JYMEC				
9			EX1 - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			109.091	
10			EX2- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			226.364	
11			EX6- Sơn ngoại thất chố ng phai màu (màu-P)				JYMEC			143.636	
			Sơn chống thấm				JYMEC				
12			EX4-Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			150.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			**Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam**								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7.500	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							117.000	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							37.000	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							52.000	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							138.000	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							170.000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							75.000	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							165.000	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							190.000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							120.000	
C			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			*** Sơn nội thất:**				Đồng Tâm	VN			
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lit						264.400-277.000	
2				18 lit						997.100-1.044.600	
3			Extra	1 lít							
4				5 lít						511.400-633.100	
5				18 lit						1.453.500-1.799.500	
6			Master	1 lít						210.500-260.600	
7				5 lít						993.600-1.230.100	
8				18 lit						2.874.900-3.559.400	
			+ Sơn trắng								
9			Standard	4 lit						247.000	
10				18 lit						977.000	
11				5 lít						591.000	
12				18 lit						1.553.000	
13			Master	1 lít						232.000	
14				5 lít						997.000	
15				18 lit						3.204.000	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						423.700	
17				18 lit						1.642.600	
18			Sơn lót có màu	4 lít						436.500	
19				18 lit						1.691.900	
20			Bột trét tường	40kg						269.000-322.000	
			*** Sơn ngoại thất:**								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lit						347.100-460.100	
22				18 lit						1.330.100-1.769.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Extra	1 lít			Đồng Tâm	VN		159.600-204.800	
24				5 lít						737.900-950.000	
25				18 lit						2.119.500-2.731.000	
26			Master	1 lít						231.300-286.300	
27				5 lít						1.098.500-1.360.000	
28				18 lit						3.182.600-3.940.300	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lit						374.000	
30				18 lit						1.508.000	
31			Extra	1 lít						167.000	
32				5 lít						835.000	
33				18 lit						2.434.000	
34			Master	1 lít						251.000	
35				5 lít						1.151.000	
36				18 lit						3.486.000	
37			Sunshine	1 lít						255.200-315.900	
38			Sunshine	5 lít						1.228.500-1.521.000	
39				18 lit						3.597.300-4.453.800	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						423.700	
41				18 lit						1.642.600	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						750.700	
43				18 lit						2.159.400	
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lit						436.500	
45				18 lit						1.691.900	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						773.300	
47				18 lit						2.224.200	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						269.000-322.000	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						322.000-407.000	
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						100.000	
51				4 lít						375.000	
52				20 lit						1.688.000	
			Keo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						60.000	
54				25 lit						258.000	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						50.000	
56				25 lit						217.000	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						33.000-46.500	
58				5 lit						142.500-208.500	
59			Sơn ngói	1 lit						154.000-237.600	
60				4 lít						550.000-924.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
61				18 lit						2.200.000-3.300.000	
D			**Công ty TNHH KOVA NANOPRO** (Báo giá ngày 1/10/2022 đến 31/12/2022)								
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					334.780	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						469.689	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANOPRO					714.919	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						883.101	
			Sơn nhũ tương				KOVA	VN			
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012					1.485.505	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						2.052.010	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.805.481	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					1.712.010	
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng						2.576.026	
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					6.426.663	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng						4.933.390	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						4.995.208	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						4.702.481	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.979.069	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO					578.133	
			Sơn Epoxy				KOVA	VN			
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO					380.851	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO					380.851	
			Sơn sàn đa năng								
18			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO					342.505	
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO					259.305	
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO					9.017.026	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			**Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)**								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			A. Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	Bao	TCVN 6934: 2001	40kg				447.000	
2			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L				1.470.000	
3			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L				465.000	
4			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	18				3.009.000	
5			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L				888.000	
6			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L				866.000	
7			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				246.000	
8			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				1.897.000	
9			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg				462.000	
10			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				1.701.000	
11			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				424.000	
12			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.965.000	
13			Odour- Less Crvt	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				221.000	
14			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				942.000	
15			Odour- Less Crvt kháng khuẩn	Thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L				1.017.000	
16			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				5.598.000	
17			Odour- Less Bóng	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				385.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.722.000	
19			Odour- Less Siêu Bóng	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				423.000	
20			Odour- Less Siêu Bóng	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.883.000	
21			Odour- Less Spot Less	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				4.255.000	
22			Odour- Less Spot Less	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				279.000	
23			Odour- Less Spot Less	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				1.259.000	
24			Matex Sắc màu dịu mát	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				385.000	
			B. Sơn ngoại thất								
25			Weathergard skimcoat hai sao	Bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg				550.000	
26			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L				2.300.000	
27			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L				742.000	
28			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L				4.102.000	
29			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L				1.251.000	
30			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.488.000	
31			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	807.000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
32			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				4.119.000	
33			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.209.000	
34			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6.961.000	
35			Weathergard bóng	Lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				414.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
36			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.999.000	
37			Weathergard siêu bóng	Thùng	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2.418.000	
38			Weathergard siêu bóng	Lon	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				498.000	
39			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				7.450.000	
40			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				6.337.000	
41			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				2.139.000	
42			Weathergard plus+	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				445.000	
			C. Sơn chóng thấm								
43			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg				3.738.000	
44			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg				1.074.000	
45			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg				230.000	
46			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg				3.804.000	
47			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg				1.225.000	
48											
			D. Sơn dự án								
49			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao	TCCS 095: 2018/NPV	40kg				252.000	
50			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg				202.000	
51			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L				658.000	
52			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Interior Sealer	Thùng	TCCS 094: 2018/NPV	18L				1.021.000	
53			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex Light-màu chuẩn	Thùng	TCCS 013: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				721.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
54			Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash- màu chuẩn	Thùng	TCCS 015: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17l				1.190.000	
55			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng	TCCS 097: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18l				1.960.020	
56			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Thùng	TCCS 098: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.380.140	
57			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng	TCCS 096: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.520.000	
F			**SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD**								
			Sơn nội thất								
1			SPEC HELLO INNOVATION FOR INT	Lon		4,5L				359.091	
2			Sơn nước nội thất công nghệ mới	Thùng		18L				1.156.364	
3			SPEC HELLO FAST INT	Lon		1L				123.636	
4			Sơn nước nội thất láng mịn	Lon		4,5L				563.636	
5				Thùng		18L				1.710.000	
6			SPEC HELLO EASY WASH	Lon		1L				180.000	
7			Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lon		4,5L				799.091	
8				Thùng		18L				2.760.000	
9			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				248.182	
10			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai	Lon		4,5L				1.008.182	
11				Thùng		18L				3.676.364	
12			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1.050.909	
13			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai- màu trắng	Thùng		18L				4.020.000	
14			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				275.455	
15			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên	Lon		4,5L				1.298.182	
16			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên- màu trắng	Lon		4,5L				1.430.000	
17			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT	Lon		1L				243.636	
18			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin	Lon		4,5L				939.091	
19				Thùng		18L				3.715.455	
20			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT- WHITE	Lon		4,5L				1.002.727	
21			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin- màu trắng	Thùng		18L				3.902.727	
22			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1.168.182	
23			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4.675.455	
24			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1.398.182	
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng bóng	Thùng		18L				5.193.636	
			Sơn ngoại thất								
26			SPEC HELLO FAST EXT	Lon		1L				207.273	
27			Sơn nước ngoại thất láng mịn	Lon		4,5L				889.091	
28				Thùng		18L				3.008.182	
29			SPEC HELLO ALL EXT	Lon		1L				243.636	
30			Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	Lon		4,5L				1.191.818	
31				Thùng		18L				3.992.727	
32			SPEC HELLO SATIN FOR EXT	Lon		1L				288.182	
33			Sơn nước ngoại thất bóng Satin	Lon		4,5L				1.314.545	
34				Thùng		18L				4.960.909	
35			SPEC HELLO HI ANTI-STAIN	Lon		1L				445.455	
36			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn	Lon		4,5L				1.943.636	
37			SPEC HELLO UV SHIELD FOR EXT	Lon		1L				388.182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
38			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai	Lon		4,5L				1.868.182	
39			SPEC HELLO MIRROR GLOSS	Lon		1L				477.273	
40			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				2.257.273	
41			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT	Lon		1L				390.909	
42			Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				1.700.000	
43			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT- WHITE Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nóng giảm nhiệt- màu trắng	Lon		4,5L				1.873.636	
			Sơn siêu trắng sáng- dùng cho trần nội ngoại thất								
44			SPEC HELLO SUPERIOR CEIL COAT Sơn siêu trắng đặc biệt- dành riêng cho trần	Lon		4,5L				677.273	
45				Thùng		18L				2.431.818	
			Sơn chống thấm								
46			SPEC HELLO SUPERFIX H10 Sơn chống thấm chhuyeen dụng trực tiếp tường H10	Lon		3L				744.545	
47				Thùng		18L				3.771.818	
48			SPEC SUPER FIXX	Lon		4,5L				1.024.545	
49			Son chống thấm pha xi măng	Thùng		18L				3.838.182	
			Sơn lót								
50			SPEC HELLO PRIMER PLUS FOR EXT Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Lon		4,5L				1.098.182	
51				Thùng		18L				3.869.091	
52			SPEC ALKALI PRIME FOR INT	Lon		4,5L				710.909	
53			Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L				2.635.455	
54			SPEC ALKALI LOCK FOR EXT	Lon		4,5L				1.065.455	
55			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L				3.739.091	
56			SPEC HELLO DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược nội ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L				1.354.545	
57			SPEC HELLO DOUBLE SEAL FOR EXT & INT	Lon		4,5L				1.050.909	
58			Sơn lót chống thấm chống kiềm chuyên dụng	Thùng		18L				3.695.455	
			Bột trét tường								
59			SPEC HELLO PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				271.818	
60			SPEC TEXTURE PUTTY POWER Bột trét SPEC tạo gai cao cấp	Thùng		20kg				430.909	
61			SPEC FILLER FOR INT& EXT Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
G			**Sơn SPEC CEO của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**								
			Sơn nội thất								
1			SPEC CEO FRESHNESS FOR INT	Lon		4,5L				359.091	
2			Sơn nước nội thất cho sự tươi mới	Thùng		18L				1.156.364	
3			SPEC CEO Flash INTERIOR	Lon		4,5L				506.364	
4			Sơn nước cao cấp nội thất	Thùng		18L				1.730.000	
5			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				123.636	
6			Sơn nội thất cao cấp láng mịn	Lon		4,5L				563.636	
7				Thùng		18L				1.709.091	
8			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				574.545	
9			Sơn nội thất cao cấp láng mịn - màu trắng	Thùng		18L				1.797.273	
10			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				180.000	
11			Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo	Lon		4,5L				800.000	
12				Thùng		18L				2.760.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR-	Lon		4,5L				816.364	
14			WHITE	Thùng		18L				2.896.364	
15			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR	Lon		1L				248.182	
16			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng	Lon		4,5L				1.008.182	
17				Thùng		18L				3.676.364	
18			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.011.818	
19			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng- màu trắng	Thùng		18L				3.869.091	
20			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				268.182	
21			INTERIOR	Lon		4,5L				1.259.091	
22			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				281.818	
23			INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.262.727	
24			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1.259.091	
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4.675.455	
26			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1.398.182	
27			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Thùng		18L				5.193.636	
			Sơn ngoại thất								
28			SPEC CEO COMPLETELY EXTERIOR	Lon		4,5L				1.305.455	
29			Sơn nước cao cấp hoàn hảo cho ngoại thất	Lon		18L				4.161.818	
30			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR	Lon		1L				243.636	
31			Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	Lon		4,5L				1.191.818	
32				Thùng		18L				3.992.727	
33			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR-	Lon		4,5L				1.215.455	
34			WHITE	Thùng		18L				4.194.545	
35			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR	Lon		1L				280.000	
36			Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	Lon		4,5L				1.274.545	
37				Thùng		18L				4.640.909	
38			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR-	Lon		4,5L				1.277.273	
39			WHITE	Thùng		18L				4.885.455	
40			SPEC CEO HI-FLEX	Lon		1L				280.909	
41			Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt	Lon		4,5L				1.274.545	
42				Thùng		18L				4.332.727	
43			SPEC CEO HI-FLEX- WHITE	Lon		4,5L				1.312.727	
44			Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt-	Thùng		18L				4.550.909	
45			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				431.818	
46			EXTERIOR	Lon		4,5L				1.884.545	
47			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				455.455	
48			EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.888.182	
49			SPEC CEO UV EDGE FOR EXTERIOR	Lon		1L				429.091	
50			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, bảo vệ tối đa	Lon		4,5L				1.868.182	
			Sơn chống thấm								
51			SPEC CEO SMART WATERPROOF	Lon		1L				238.182	
52			Sơn chống thấm siêu bền gốc xi măng	Lon		4,5L				1.024.545	
53				Thùng		18L				3.838.182	
54			SPEC CEO WATER -LOCK CO1	Lon		3L				744.545	
55			Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng CO1	Thùng		18L				3.771.818	
56			SPEC CEO WATER -LOCK CO2	Lon		3L				750.909	
57			Sơn chống thấm cao cấp đa sắc, trực tiếp tường CO2	Thùng		18L				3.870.000	
			Sơn lót								
58			SPEC CEO PRIMER LIFT FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.098.182	
59			Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng	Thùng		18L				3.869.091	
60			SPEC CEO HI-SEALER FOR EXTEROR	Lon		4,5L				1.130.909	
61			Sơn lót ngoại thất chống kiềm, thẩm thấu cao	Thùng		18L				3.983.636	
62			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.065.455	
63			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L				3.739.091	
64			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR INTERIOR	Lon		4,5L				710.909	
65			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L				2.635.455	
			Bột trét tường								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
66			SPEC CEO PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất chuyên dụng	Bao		40kg				264.545	
67			SPEC CEO HI_ FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				540.000	
68			SPEC CEO HI_ FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
69			SPEC CEO FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
H			**Sơn SPEC dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**								
			Sơn SPEC EKO								
1			SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L				1.492.050	
2			SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng		18L				2.225.750	
3			SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai	Thùng		18L				1.492.050	
4			SPEC EKO nội thất láng mịn	Thùng		18L				768.500	
5			SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội	Thùng		18L				1.173.050	
			Sơn lót SPEC EKO								
6			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng		18L				1.512.350	
7			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR (NEW)	Thùng		18L				1.512.350	
8			SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	Thùng		18L				880.150	
			Bột SPEC EKO								
9			SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR	Bao		40kg				304.500	
10			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg				221.850	
11			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg				266.800	
I			**Công ty cổ phần sơn SoNaTa** Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
			Sơn nội thất								
1			Isoplus One Int	lít	QC 16:2017/BXD	17 lít	ISO PLUS			45.561	
2						5 lít				54.545	
3			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				78.485	
4			Isoplus Pro Int	lít		5 lít				91.636	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				91.658	
6						5 lít				102.182	
7			Isoplus Clean Int	lít		17 lít				137.861	
8						5 lít				145.091	
9						1 lít				196.364	
10			Isoplus Satin Int	lít		17 lít				216.898	
11						5 lít				222.909	
12						1 lít				289.091	
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				305.818	
14						1 lít				345.455	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				86.043	
16						5 lít				92.000	
17			Isoplus Clean Ext	lít		17 lít				160.856	
18						5 lít				177.455	
19			Isoplus Pro Ext	lít		17 lít				307.380	
20						5 lít				315.636	
21					QC 16:2017/BXD	1 lít	ISO PLUS			350.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Isoplus Nano Ext	lít		17 lít				339.572	
23						5 lít				345.818	
24						1 lít				390.909	
			Sơn lót								
25			**Isoplus Sealer** sơn lót nội thất	lít		17 lít				123.529	
26						5 lít				142.182	
27			**Isoplus Primer** sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				171.230	
28						5 lít				183.818	
29			**Isoplus Aqua Sealer 2050** sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít				204.235	
30						5 lít				200.909	
			Sơn chống thấm								
31			**Isoplus CT11A** Chống thấm sàn, hai thành phần	kg		20 kg				138.818	
32						6 kg				148.636	
33			**Isoplus CT11A** Chống thấm màu cho tường đứng	lít		18 lít				173.333	
34						5 lít				190.182	
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				9.091	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				11.364	
I			**Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An**								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
			Bột trét								
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8.182	
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				68.182	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.909	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg	QC 16:2019/BXD	18kg/ thùng	SMART KOTE			127.273	Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				72.727	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				81.818	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				104.545	
K			**Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh**								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lit			JOTUN			409.091	
				5 lit						1.996.364	
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lit						1.996.364	
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lit						360.909	
				5 lit						1.743.636	
				15 lit						5.140.909	
				17 lit						5.794.545	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lit						961.818	
				17 lit						3.066.364	
5			Jotatough	5 lit						490.909	
			Jotatough	17 lit						1.536.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			WaterGuard	6kg						969.091	
			WaterGuard	20kg						3.043.636	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lit						290.909	
				5 lit						1.381.818	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lit						290.000	
				5 lit						1.233.636	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lit						3.527.273	
				17 lit						3.863.636	
9			Essence che phủ tối đa bóng	lit						213.636	
				5 lit						922.727	
				15 lit						2.772.727	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lit						204.545	
				5 lit						904.545	
				15 lit						2.631.818	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lit						150.909	
				5 lit						696.364	
				17 lit						2.192.727	
12			Jotaplast	5 lit						367.273	
				17 lit						1.088.182	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lit						150.000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l			JOTUN			147.273	
				2,5l						419.091	
15			Essence siêu bóng	0,8l						129.091	
				2,5l						397.273	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lit						990.909	
				17 lit						3.154.545	
17			Jotashield Primer	5 lit						977.273	
				17 lit						3.081.818	
18			Majetic Primer	5 lit						722.727	
				17 lit						2.318.182	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lit						704.545	
				17 lit						2.227.273	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						409.091	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						390.909	
22			Jotun Interior Putty	40kg						290.909	
L			**Công ty cổ phần L.Q JOTON**								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	92.400	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		25kg/bao	JOLINE			36.000	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		25kg/bao				37.200	
4			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg		25kg/bao				27.600	
5			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	28.800	
6			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao				43.200	
7			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao				45.600	
8			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY			150.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAT			186.000	
10			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			24.600	
M			**Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt**								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
1			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST	lon	ISO 9001:2015	5L		VN		482.727	Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5%
				thùng		18L				1.399.091	
2			Sơn mịn nội thất cao cấp PI6	lon		5L				575.455	
				thùng		18L				1.726.364	
3			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8	lon		5L				1.090.000	
				thùng		18L				3.270.000	
4			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10	lon		5L				362.727	
				thùng		18L				1.450.909	
5			Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7	lon		5L				787.273	
				thùng		18L				2.361.818	
6			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9	lon		5L				1.410.000	
				thùng		18L				4.230.000	
7			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15	lon		5L				550.000	
				thùng		18L				1.650.000	
8			Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102	lon		5L				1.040.000	
				thùng		18L				3.120.000	
9			Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132	lon		5L				1.647.273	
				thùng		18L				4.941.818	
10			Sơn phủ nội ngoại thất AS142	lon		5L				360.000	
				thùng		18L				1.440.000	
11			Sơn nội thất OI-50	thùng		18L				681.818	
12			Sơn ngoại thất OE85	thùng		18L				1.363.636	
13			Sơn chống thấm kim cương đen	lon		5L				1.285.455	
				thùng		18L				3.856.364	
N			**Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An**								- 92 Hùng Vương nối dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất				KOVA	VN			
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						10.000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						79.091	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						54.545	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						66.364	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						63.636	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						77.273	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						88.182	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						102.727	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						136.364	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						154.545	
			Mastic & sơn ngoại thất								
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						13.636	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						136.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						118.182	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						100.000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						127.273	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						150.000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						118.182	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						145.455	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						169.091	
20			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						159.091	
21			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit						181.818	
22			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit						207.273	
23			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						238.182	
24			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						263.636	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit			KOVA	VN		200.000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						229.091	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						248.182	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						281.818	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						313.636	
O			**CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật**								- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
			Sơn nội thất								
1			Unimax nội thất tiêu chuẩn	thùng		4,7 lít			Giá giao hàng tại công ty	333.636	
2				thùng		17,5 lít				1.033.636	
3			Unimax lau chùi vượt trội	thùng		4,7 lít				708.182	
4				thùng		17,5 lít				2.639.091	
5			Unimax bóng nội thất	thùng		4,7 lít				933.636	
6				thùng		17,5 lít				3.220.000	
7			Unimax siêu bóng nội thất	thùng		4,7 lít				1.000.909	
8				thùng		17,5 lít				3.621.818	
			Sơn ngoại thất								
9			Unimax ngoại thất tiêu chuẩn	thùng		4,7 lít				517.273	
10				thùng		17,5 lít				1.805.455	
11			Unimax lau chùi vượt trội	thùng		4,7 lít				717.273	
12				thùng		17,5 lít				2.680.909	
13			Unimax bóng ngoại thất	thùng		4,7 lít				1.075.455	
14				thùng		17,5 lít				4.404.545	
15			Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng		4,7 lít				1.290.909	
16				thùng		17,5 lít				4.527.273	
17			Sơn nhũ vàng	lon		0,875 lít				297.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			Sơn Costa eco nội thất	thùng		3,4 lít				206.364	
19			Sơn Costa eco ngoại thất	thùng		4,7 lít				342.727	
20				thùng		17,5 lít				1.131.818	
21			Chống kiềm nội và ngoại thất	thùng		4,7 lít				374.545	
22				thùng		17,5 lít				1.623.636	
23			Chống kiềm ngoại thất	thùng		3,4 lít				333.636	
24				thùng		17,5 lít				1.770.909	
25			Lót chống kiềm cao cấp	thùng		4,7 lít				670.909	
26				thùng		17,5 lít				2.368.182	
27			Chống thấm tường	thùng		4,7 lít				661.818	
28				thùng		17,5 lít			Giá giao hàng tại công ty	3.060.909	
29			Chống thấm sàn CT-11A	thùng		4,7 lít				661.818	
30				thùng		17,5 lít				3.060.909	
31			Chống thấm đa sắc	thùng		4,7 lít				800.000	
32				thùng		17,5 lít				3.026.364	
33			Bột trét UNIMAX nội thất	bao						319.091	
34			Bột trét UNIMAX ngoại thất	bao						359.091	
35			XMAX 100 nội thất cao cấp	bao						378.182	
36			XMAX 100 ngoại thất cao cấp	bao						408.182	
			Sơn nội thất								
1			T&T Interior Che phủ mịn	5L						370.000	
2				18L						861.818	
3			MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						519.091	
4				18L						1.348.182	
5			MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	1L						196.364	
6				5L						922.727	
7				18L						2.780.909	
8			MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	1L						242.727	
9				5L						1.163.636	
10				18L						3.680.909	
11			MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	1L						255.455	
12				5L						1.238.182	
13				18L						3.903.636	
			Sơn ngoại thất								
14			T&T Exterior Che phủ mịn	5L						508.182	
15				18L						1.365.455	
16			MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						717.273	
17				18L						2.141.818	
18			MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	1L						182.727	
19				5L						930.909	
20				18L						2.963.636	
21			MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	1L						279.091	
22				5L						1.316.364	
23				18L						4.332.727	
24			MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	1L						320.000	
25				5L						1.549.091	
26				18L						5.118.182	
			Chống kiềm								
27			Eco Sealer (Int &Ext) Kinh tế	3,4L						364.545	
28				5L						540.000	
29				18L						1.500.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Nội thất trong nhà	3,4L						364.545	
31				18L						1.500.909	
32			Ngoại thất ngoài trời	3,4L						461.818	
33				18L						1.822.727	
34			Special Sealer cao cấp	5L						839.091	
35				18L						2.614.545	
			Chống thấm								
36			CT-11A xi măng Sàn/ vách	3,4L						626.364	
37				5L						863.636	
38				18L						2.609.091	
39			Đa sắc màu	5L						1.059.091	
40				18L						3.368.182	
			Bột trét								
41			Jiplai Interior Trong nhà	40kg/bao						389.091	
42			Jiplai Exterior Ngoài trời	40kg/bao						420.000	
43			Xmax 100 In Cao cấp trong	40kg/bao						425.455	
44			Xmax 100 In Cao cấp ngoài	40kg/bao						457.273	
			Sơn								
45			Nhũ vàng cao cấp	1L						340.000	
46				3,4L						1.220.909	
P			**Công ty cổ phần kỹ thuật Caza**								
			Sơn nước kim loại- sơn phủ ngoại thất								
1			AQA-METALLUX GLOSS Sơn bóng ngoại thất/sơn kim loại MG10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8L				260.000	
2				Lon		3,5L				1.113.000	
3				Thùng		15L				4.680.000	
4			AQA-METALLUX MATTE Sơn ngoại thất/ Sơn kim loại MAT8	Lon		0,8L				234.000	
5				Lon		3,5L				999.000	
6				Thùng		15L				4.175.000	
7			AQA- PROCONS AQA830 Sơn ngoại thất Cao cấp	Lon		4,5L				790.000	
8				Thùng		17L				2.812.000	
9			METALLUX ALKYD BỀ MẶT BÓNG sơn kim loại-sơn gỗ gốc nước ALK-MSG	Lon		0,8L				194.117	
10				Lon		3,5L				894.457	
11				Thùng		15L				3.752.443	
12			AQA- GREEN AIR Sơn nội thất kháng khuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L				848.000	
13				Thùng		15L				3.415.500	
14			AQA- PROCONS AQA650 Sơn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5L				417.000	
15				Thùng		17L				1.418.000	
			Sơn nước công nghiệp								
16			AQA- ROADLINE Sơn giao thông	Thùng		15L				4.550.000	
17				Lon		3,5L				1.115.000	
18			AQA- METALLUX KOOL Sơn chống nóng	Thùng		18L				3.800.000	
			Sản phẩm khác: Bột trét, sơn lót, chống thấm								
19			AQA- PRIMER Sơn lót chống kiềm 2 in 1	Lon	QCVN 16:2017/BXD	4,5L				745.000	
20				Thùng		17L				2.690.000	
21			AQA- PROCONS PR500 Sơn lót chống kiềm	Lon		5L				440.000	
22				Thùng		18L				1.550.000	
23			Bột trét cao cấp AQA D200	Bao		40kg				290.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24			AQA-PUTTYLUX Bột trét cao cấp	Bao		40kg				420.000	
25			AQA- PUTTY PRIMER Mattit dẻo cao cấp	Thùng		25kg				1.200.000	
26			AQA- LASENW Chống thấm thẩm thấu	Can		1L				170.000	
27				Can		5L				812.000	
28			AQA- METALLUX EPOXY	Kg		1kg				250.000	
29			AQA- ORGASIL FLEX	Thùng		17L				6.430.000	
30			AQA- PROOF MOTAR Chống thấm Polyner	Thùng	KT3-01651BXD0	15L				920.000	
P			**Công ty CP XLSX và TM SƠN VIỆT**								- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l						5.874.000	
2				5l						1.958.000	
3			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạnh- Trắng	5l						1.680.000	
4				18l						5.048.000	
5			Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l						608.000	
6				5l						2.468.000	
7			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l						1.326.000	
8				18l						3.979.000	
9			Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l						436.000	
10				5l						1.742.000	
11			Siêu lót đặc chủng Nano	5l						1.692.000	
12			Dung dịch khử muối	5l						999.000	
			Chống thấm								
13			Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l						4.242.000	
14				5l						1.414.000	
15			Sơn đa năng Vua voi trắng	18l						5.415.000	
16				5l						1.805.000	
17			Siêu chống thấm PC SEN	5l						1.224.000	
18				18l						3.672.000	
19			PCG chống thấm Latex	5l						540.000	
Q			**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam** (Báo giá ngày 25/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486
			Bột trét								
1			VETONIC- Nội thất	40kg						354.545	
2			VETONIC- Ngoại thất	40kg						397.273	
			Sơn lót								
3			ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất	5L						780.909	
4				18L						2.569.091	
5			ENRIC kháng kiềm đa năng- sơn lót nội- ngoại thất	5L						1.012.727	
6				18L						3.313.636	
7			LAVENDER sơn lót đa dụng- sơn lót nội và ngoại thất	5L						645.455	
8				18L						2.100.000	
9			ENRIC NANO SEALER ngoại thất- chuyên gia kháng kiềm & muối	5L						1.138.182	
10				18L						3.730.000	
			Hệ thống sơn nội thất								
11			LAVENDER INTERIOR	5L						330.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Nội thất đa dụng	18L						1.080.909	
13			LAVENDER nội thất mịn Eco	5L						239.091	
14				18L						760.000	
15			VEGO INTERIOR Nội thất bóng mờ cổ điển	1L						120.909	
16				5L						546.364	
17				18L						1.850.000	
18			ZURIK Nội thất dễ lau chùi (không cần dùng sơn lót-tiết kiệm 35% tiền sơn)	1L						226.364	
19				5L						1.118.182	
20				18L						3.838.182	
21			ENRIC STAINLESS INTERIOR (chống bám bẩn nội thất)	1L						270.909	
22				5L						1.253.636	
23				18L						4.256.364	
			Hệ thống sơn ngoại thất								
24			LAVENDER Ngoại thất	5L						630.909	
25				18L						2.108.182	
26			VEGO Ngoại thất bóng mờ cổ điển	1L						224.545	
27				5L						1.023.636	
28				18L						3.480.909	
29			ZURIK Ngoại thất bóng	1L						310.909	
30				5L						1.350.909	
31				18L						4.618.182	
32			ENRIC SAFE PERFECT (hoàn hảo)	1L						412.727	
33				5L						1.929.091	
R			**Công ty TNHH Sơn NERO**								Đc: 165 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM
			Sơn ngoại thất								
1			Sơn lót Nero special (màu trắng)	Lon	TCCS- 35:2015/ NERO PAINT	4 lon/kết (05L)				636.000	
2				Thùng		thùng (18L)				2.032.500	
3			Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	TCCS- 12:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	6 lon/kết (1kg)				174.000	
4				Lon		4 lon/kết (05L)				883.500	
5				Thùng		thùng (18L)				2.851.500	
			Sơn phủ (sơn ngoại thất)								
6			Sơn nero nano super shield	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 16:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				466.500	
7				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				2.215.500	
8				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				444.000	
9				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				2.116.500	
10			Sơn nero super shield	Lon	QCVN 16:2017/ BXD TCCS- 51:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				325.500	
11				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1.527.000	
12				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				307.500	
13				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1.438.500	
			Sơn phủ (sơn nội thất)								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Sơn nero nano super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 17:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				375.000	
15				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1.741.500	
16				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				349.500	
17				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1.615.500	
18			Sơn nero super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 52:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				292.500	
19				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1.321.500	
20				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				277.500	
21				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1.227.000	
			Sơn dầu								
22			Sơn dầu Nero trắng bóng	Lon	TCVN 5730:2008 TCCS- 21:2015/ NERO PAINT	Màu trắng 12 lon/kết (0.375L)				93.000	
23				Lon		Màu trắng 12 lon/kết (0.8L)				172.500	
			Bột trét tường								
24			Bột trét tường kinh tế	Bao	TCCS- 03:2019/ NERO PAINT	Nội thất bao 40kg				270.000	
25				Bao		Ngoại thất bao 40kg				309.000	
U			**Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo mới)								Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sđt: 0797202027
1			Lavisson Amsterdam Sammy	Thùng 17L					Chưa bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình	1.293.391	
2			Lavisson Amsterdam Extra White	Thùng 17L						1.508.273	
3			Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng 18L						1.859.505	
4			Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng 18L						3.264.463	
5			Sammy Eco Tex	Thùng 23L						1.677.691	
6			Lavisson Amsterdam Tex Extra	Thùng 17L						1.822.318	
7			Lavisson Amsterdam Golden 6	Thùng 5L						1.289.264	
8			Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	Thùng 18L						3.099.174	
9			Levis Plaster Paint- Sơn gai , gốm gốc nước cao cấp	Thùng 25L						2.314.050	
10			Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	Thùng 17L						2.500.000	
11			Lavission Waterproof- One Coat- Sơn chống thấm màu một thành phần	Thùng 17L						2.728.927	
V			**Công TNHH MTV Thuốc lá Trúc Mai**								Đc: số 337 Quốc lộ 1A, P4, TP. Tân An, tỉnh Long An
			Sơn nước nội thất								
1			Lusun maxix for interior	1L						56.000	
2			Lusun lutex for interior	1L						106.000	
3			Lusun celing White	1L						101.680	
4			Lusun easy clean	1L						179.000	
5			Lusun super gold	1L						230.000	
			Sơn nước ngoại thất								
6			Lusun jotex for exterior	1L						99.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Lusun satin for exterior	1L						257.000	
8			Lusun nano shield for exterior	1L						339.120	
			Sơn lót chống kiềm và chống thấm								
9			Lusun Alkali resister for interior	1L						148.000	
10			Lusun ultra primer	1L						205.000	
11			Lusun water seal CT-11A	1L						180.000	
12			Lusun waterproof color	1L						227.000	
			Bột trét								
13			Lusun skimcoat interior	1Kg						8.500	
14			Lusun skimcoat exterior	1Kg						13.200	
15			Lusun 2in1 skimcoat	1Kg						11.500	
Nhóm 11	**THIẾT BỊ ĐIỆN**										
A			**Dây điện Cadivi**								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4.660	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							19.460	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							13.640	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							49.610	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CADIVI	VN			Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.240	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							10.180	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							37.460	
8			CV-300-0,6/1 kV							1.067.060	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							20.040	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V							94.840	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						26.440	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							81.680	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							33.640	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							49.840	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						147.040	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.389.150	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							203.510	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.379.590	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							261.230	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							395.210	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.716.430	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							245.590	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						361.690	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.635.750	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						67.390	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							1.207.800	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		110.700	Đang niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							2.163.040	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						97.880	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3.394.130	
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
31			AV-16-0,6/1 kV	mét						7.330	
32			AV-500-0,6/1 kV							166.800	
			Ống luồn dây điện :								
33			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						265.100	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						102.490	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							890.330	
B			**Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát**								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	6.392.500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		6.765.000	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7.375.000	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.237.500	
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.750.000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9.850.000	
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		11.500.000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.200.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.900.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		9.925.000	
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		12.425.000	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	13.925.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		19.250.000	
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		20.750.000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		22.250.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					127.500.000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					6.490.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		11.670.000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14.100.000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		3.900.000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.200.000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		6.600.000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		8.550.000	
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		13.350.000	
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					33.800.000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					9.700.000	
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					3.750.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT								Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia		12.750.000	
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			20.250.000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			24.750.000	
C			**Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO**								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	4.429	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét						18.484	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						12.951	
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét						47.129	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						5.948	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						9.706	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						35.736	
8			CVV-300-0,6/1 kV	mét						1.049.028	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						19.224	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						91.012	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						25.369	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						78.377	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						32.283	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						47.829	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						141.099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1.333.061	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						195.300	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1.322.901	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						250.675	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						379.257	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1.697.651	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						235.672	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						347.082	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						1.568.713	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-(2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						64.666	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1.159.036	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						106.231	Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2.075.704	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						93.921	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3.257.081	
D			**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam**								
			Đèn LED chiếu sáng đường phố								
1			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		5.672.727	
2			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		6.000.000	
3			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		6.545.455	
4			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7.200.000	
5			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7.854.545	
6			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		8.530.909	
7			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ			Slighting	Việt Nam		8.836.364	
8			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9.272.727	
9			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9.600.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		9.709.091	
11			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10.036.364	
12			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10.690.909	
13			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10.909.091	
14			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		11.127.273	
15			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		12.872.727	
16			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		13.527.273	
17			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		14.181.818	
18			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		15.272.727	
19			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		16.363.636	
20			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		18.763.636	
21			Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam		2.545.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam		127.272.727	
23			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam		3.181.818.182	
			Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam		-	
24			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		4.167.273	
25			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6.049.091	
26			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6.600.000	
27			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8.727.273	
28			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		10.003.636	
29			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		11.345.455	
			Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
30			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		3.818.182	
31			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		4.674.545	
32			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7.254.545	
33			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7.963.636	
34			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8.781.818	
35			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		9.578.182	
36			Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần			Slighting	Việt Nam		1.718.182	
37			Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1.622.727	
38			Cần đèn cánh buồm CD15	Cần			Slighting	Việt Nam		3.681.818	
39			Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		2.172.727	
40			Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1.954.545	
41			Cần cánh buồm CK15	Cần			Slighting	Việt Nam		4.109.091	
			Cọc tiếp địa								
42			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		927.273	
			Phụ kiện cột thép								
43			KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		609.091	
44			KM cột M16x260x260x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		590.909	
45			KM cột M16x240x240x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		572.727	
46			KM cột M24x300x300x675	Bộ			Slighting	Việt Nam		845.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
47			KM cột M24x300x300x750	Bộ			Slighting	Việt Nam		881.818	
E			**Công ty SUPER THAI DUONG**								
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
1			Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					4.950.000	Giá bán tại tỉnh Long An
2			Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					6.680.000	Giá bán tại tỉnh Long An
3			Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					7.930.000	Giá bán tại tỉnh Long An
4			Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					8.490.000	Giá bán tại tỉnh Long An
5			Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					9.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
6			Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					10.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
7			Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11.850.000	Giá bán tại tỉnh Long An
8			Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12.200.000	Giá bán tại tỉnh Long An
9			Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					13.190.000	Giá bán tại tỉnh Long An
10			Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14.050.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
11			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11.760.000	Giá bán tại tỉnh Long An
12			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
13			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					17.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					20.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
15			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12.760.000	Giá bán tại tỉnh Long An
16			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					15.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
17			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					19.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
18			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					22.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
19			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					26.700.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
20			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					25.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
21			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					30.200.000	Giá bán tại tỉnh Long An
22			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					34.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
23			Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát)	đ/bộ						6.189.000	Giá bán tại tỉnh Long An
24			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					125.000.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
25			Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66* .	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10.710.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
26			Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.160.000	Giá bán tại tỉnh Long An
27			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					13.000.000	Giá bán tại tỉnh Long An
28			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17.153.000	Giá bán tại tỉnh Long An
29			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					15.623.000	Giá bán tại tỉnh Long An
30			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					14.500.000	Giá bán tại tỉnh Long An
31			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11.980.000	Giá bán tại tỉnh Long An
32			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
33			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					20.300.000	Giá bán tại tỉnh Long An
34			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17.100.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
35			Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4.400.000	Giá bán tại tỉnh Long An
36			Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4.950.000	Giá bán tại tỉnh Long An
37			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5.170.000	Giá bán tại tỉnh Long An
38			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5.700.000	Giá bán tại tỉnh Long An
39			Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.120.000	Giá bán tại tỉnh Long An
40			Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					6.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
41			Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.150.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
42			Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9.265.000	Giá bán tại tỉnh Long An
43			Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9.350.000	Giá bán tại tỉnh Long An
44			Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10.390.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
45			Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					748.000	Giá bán tại tỉnh Long An
46			Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.210.000	Giá bán tại tỉnh Long An
47			Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.914.000	Giá bán tại tỉnh Long An
48			Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.012.000	Giá bán tại tỉnh Long An
49			Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.716.000	Giá bán tại tỉnh Long An
50			Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.430.000	Giá bán tại tỉnh Long An
51			Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					2.046.000	Giá bán tại tỉnh Long An
F			**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái**								
1			Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					4.100	
2			Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					5.770	
3			Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7.410	
4			Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					10.550	
5			Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					17.100	
6			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					6.800	
7			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					8.500	
8			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					11.980	
9			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					19.300	
10			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29.180	
11			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					43.620	
12			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					7.610	
13			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					21.030	
14			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					46.590	
15			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					12.770	
16			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					18.590	
17			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29.420	
18			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					66.710	
19			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					13.190	
20			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					24.140	
21			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					5.490	
22			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					8.950	
23			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					13.540	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					19.910	
25			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					52.030	
26			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					220.290	
27			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					304.650	
28			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					474.290	
29			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					592.200	
30			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					776.000	
31			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					973.360	
32			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7.890	
33			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					11.830	
34			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					16.820	
35			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					87.290	
36			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					119.600	
37			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					316.500	
38			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					492.450	
39			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					613.300	
40			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					802.180	
41			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					1.005.070	
I			**Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG**								Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1			Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình	1.200.000	
2			Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	Cái						1.200.000	
3			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	Cái						240.000	
4			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	Cái						240.000	
5			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	Cái						240.000	
6			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	Cái						300.000	
7			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	Cái						300.000	
8			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	Cái						300.000	
9			Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	Cái						350.000	
J			**Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam**								Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh
			Bộ đèn đường Le								
1			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10.065.000	
2			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10.950.000	
3			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12.200.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12.800.000	
5			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14.080.000	
6			Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		16.350.000	
7			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10.065.000	
8			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		11.000.000	
9			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12.500.000	
10			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		13.500.000	
11			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14.500.000	
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh								
12			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	Tủ				Việt Nam		125.500.000	
13			Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữu liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	Bộ				Việt Nam		5.500.000	
14			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	Bộ				Việt Nam		800.000.000	
Nhóm 12	**CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**										
A			**Ống nước nhựa Đệ Nhất**								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN			
1			Þ 21 x 1,7 mm x 4	mét						6.200	
2			Þ 27 x 1,9 mm x 4							8.800	
3			Þ 34 x 2,1 mm x 4							12.300	
4			Þ 42 x 2,1 mm x 4							16.400	
5			Þ 49 x 2,5 mm x 4							21.400	
6			Þ 60 x 2,5 mm x 4							26.800	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Þ 60 x 3,0 mm x 4							31.200	
8			Þ 73 x 3,0 mm x 4							40.700	
9			Þ 76 x 3,0 mm x 4							41.000	
10			Þ 89 x 5,5 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN		96.000	
11			Þ 90 x 3,0 mm x 4							48.800	
12			Þ 114 x 3,5 mm x 4							70.691	
13			Þ 114 x 5,0 mm x 4							103.700	
14			Þ 140 x 3,5 mm x 4							92.000	
15			Þ 168 x 4,5 mm x 4							135.800	
16			Þ 220 x 8,7 mm x 4							352.600	
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151							-	
17			Þ 40 x 1,9 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151					14.200	
18			Þ 50 x 2,4 mm x 4							21.900	
19			Þ 63 x 3,0 mm x 4							37.800	
20			Þ 110 x 3,2 mm x 6							72.100	
21			Þ 160 x 4,7 mm x 6							151.100	
22			Þ 200 x 5,9 mm x 6							235.300	
23			Þ 225 x 6,6 mm x 6							295.800	
24			Þ 250 x 11,9 mm x 6							575.700	
25			Þ 280 x 8,2 mm x 6							456.800	
26			Þ 315 x 15,0 mm x 6							912.500	
27			Þ 355 x 10,4 mm x 6							743.800	
28			Þ 400 x 11,7 mm x 6							924.100	
C			**Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An**								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38.182	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							65.455	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							123.636	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							156.364	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							169.091	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							195.455	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	311.818	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							420.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							770.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.091.818	
D			**Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm							11.690	
2			D25 x 3 mm							13.690	
3			D32 x 2mm							13.140	
4			D40 x 2,4mm							20.030	
5			D50 x 3mm							30.730	
6			D63 x 3,8mm							49.130	
7			D63 x 5,8mm							70.970	
8			D75 x 4,5mm							70.060	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			D90 x 5,4mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An	99.430	đơn hàng có giá trị tù 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy
10			D90 x 6,7mm							120.180	
11			D110 x 6,6mm							150.640	
12			D110 x 8,1mm							180.000	
13			D125 x 7,4mm							190.150	
14			D140 x 8,3mm							237.380	
15			D160 x 7,7mm							254.330	
16			D160 x 9,5mm							311.970	
17			D180 x 10,7mm							392.730	
18			D200 x 9,6mm							398.890	
19			D200 x 11,9mm							492.160	
20			D450 x 26,7mm							2.426.430	
21			D500 x 23,9mm							2.459.690	
22			D560 x 26,7mm							3.322.730	
23			D710 x 33,9mm							5.352.980	
24			D800 x 30,6mm							5.505.250	
25			D900 x 42,9mm							8.585.080	
26			D1000 x 38,2mm							8.591.420	
27			D1000 x 47,7mm							10.607.170	
E			**Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch	mét	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN			
1			Ø16 x 1,00 mm							4.600	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.900	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14.900	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							9.600	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							8.000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6.800	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							32.800	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							24.700	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16.900	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							12.000	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							30.200	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							26.100	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							19.200	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							115.000	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							93.300	Áp suất DN (bar) 9
24			Ø168 x 6,50 mm							285.800	Áp suất DN (bar) 10
27			Ø220 x 8,00 mm							462.000	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							379.300	Áp suất DN (bar) 7
			Ống uPVC hệ mét							-	
30			Ø110 x 3,60 mm							107.200	Áp suất DN (bar) 8
33			Ø130 x 4,50 mm							149.600	Áp suất DN (bar) 8
35			Ø130 x 3,50 mm							121.800	Thoát
36			Ø200 x 5,90 mm	mét						330.500	Áp suất DN (bar) 7
39			Ø200 x 3,50 mm							195.100	Thoát
40			Ø315 x 8,00 mm							700.100	Áp suất DN (bar) 6
41			Ø315 x 6,20 mm							548.400	Thoát
42			Ø400 x 9,00 mm							1.039.100	Áp suất DN (bar) 5

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
43			Ø400 x 7,80 mm							897.800	Thoát
			Phụ kiện uPVC cao cấp			Loại 2A (Dày)					
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái		Đóng gói cái/bịch: 20 cái				1.600	
57			Khâu nối (MS) Ø27							2.400	
58			Khâu nối (MS) Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				2.800	
59			Khâu nối (MS) Ø42							3.500	
60			Khâu nối (MS) Ø49							4.400	
61			Khâu nối (MS) Ø60	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	Đóng gói cái/bịch: 10 cái	Đạt Hòa	VN		5.100	
62			Khâu nối (MS) Ø76							6.818	
63			Khâu nối (MS) Ø90			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				11.273	
64			Khâu nối (MS) Ø114							21.727	
65			Co 90° Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				1.800	
66			Co 90° Ø27							2.800	
67			Co 90° Ø34							3.900	
68			Co 90° Ø42							4.900	
69			Co 90° Ø49							6.600	
70			Co 90° Ø60			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				10.200	
71			Co 90° Ø76							16.200	
72			Co 90° Ø90							22.600	
29			Co 90° Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				48.900	
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái				182.800	
31			Chữ T Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				2.600	
32			Chữ T Ø27							3.600	
33			Chữ T Ø34							4.700	
34			Chữ T Ø42							6.400	
35			Chữ T Ø49							9.200	
36			Chữ T Ø60							15.300	
37			Chữ T Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				22.300	
38			Chữ T Ø90							29.200	
39			Chữ T Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				62.100	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				3.100	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							4.300	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21							9.800	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							8.000	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							13.000	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				24.000	
61			Chữ Y Ø49							12.100	
62			Chữ Y Ø60							18.500	
63			Chữ Y Ø90							43.600	
64			Chữ Y Ø114							83.100	
65			Chữ Y Ø168							431.800	
66			Chữ Y giảm Ø90 x 60							33.900	
67			Chữ Y giảm Ø114 x 60							57.500	
68			Chữ Y giảm Ø114 x 90							63.800	
F			**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh** (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm				8.800	PN (bar) 15

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Ø21	mét		21 x3,0mm				14.700	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				12.400	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				19.400	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				17.400	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				24.600	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				23.000	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				31.800	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				30.100	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				37.000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				31.900	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				44.000	PN (bar) 9
13			Ø60	mét	TCVN 8491:2011	60 x 3,0mm	Bình Minh	VN		46.400	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				40.700	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				68.900	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				69.600	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				89.100	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				97.100	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				114.300	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				146.400	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				167.200	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				191.600	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				320.000	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				296.500	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				381.000	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				497.300	PN (bar) 9
G			**Công ty TNHH LIXIL Việt Nam**								
			Bàn cầu hai khối							2.272.727	
1			VF-2398	Bộ						2.454.545	
2			VF-2397	Bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		3.000.000	
3			VF-2013	Bộ						3.545.455	
4			VF-2719	Bộ							
			Lavabo treo tường + âm bàn								
5			VF-0940	Cái						672.727	
6			VF-0969	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		718.182	
7			VF-0476	Cái						909.091	
			Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện								
8			Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					1.500.000	
9			Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					1.545.455	
10			Van xả tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	VN		1.272.727	
11			Vòi lạnh Lavabo WF.T061	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709.091	
12			Vòi lạnh Lavabo WF.T071	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709.091	
H			**Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm** (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)								
			Cầu 1 khối Pearl								
1			Pearl 1 (nắp thông minh)							7.422.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Pearl 1 (nắp rơi êm)				Đồng Tâm	VN		6.185.455	
3			Pearl 2 (nắp rơi êm)							6.774.545	
4			Pearl 3 (nắp thông minh)							23.760.000	
			Bồn tiểu Pearl								
5			Bồn tiểu nam Pearl							3.281.273	
6			Bồn tiểu nữ Pearl							5.046.545	
			Lavabo Pearl								
7			Lavabo âm bàn (vuông)							1.021.091	
8			Lavabo dương bàn (tròn)							1.134.000	
9			Lavabo dương bàn (tre)							1.247.909	
10			Lavabo âm bàn (oval)							2.036.273	
			Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong phía nam								Đc: VPĐD 135 Xô Viết Nghệ Tinh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
			Ống nhựa uPVC hệ inch								
1			Ø21	mét	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	21 x 1,2mm	Tiền Phong	VN		6.364	PN (bar) 9
2			Ø21	mét		21 x1,6mm				8.909	PN (bar) 15
3			Ø27	mét		27x 1,4mm				9.818	PN (bar) 9
4			Ø27	mét		27x 2,5mm				16.636	PN (bar) 17
5			Ø34	mét		34x 1,6mm				14.273	PN (bar) 9
6			Ø34	mét		34x 2,5mm				21.364	PN (bar) 15
7			Ø42	mét		42x 2,5mm				27.091	PN (bar) 12
8			Ø42	mét		42x 3,0mm				33.364	PN (bar) 15
9			Ø60	mét		60x 1.5mm				24.273	PN (bar) 4
10			Ø60	mét		60x 2,0mm				32.727	PN (bar) 6
11			Ø90	mét		90x 3,8mm				91.182	PN (bar) 9
12			Ø90	mét		90x 5,0mm				120.455	PN (bar) 12
13			Ø220	mét		220x 6,6mm				390.727	PN (bar) 6
14			Ø220	mét		220x 8,7mm				509.727	PN (bar) 9
Nhóm 13	**CÁC SẢN PHẨM CỐNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC**										
A			**Công ty Cổ phần Minh Khôi**								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cống rung ép								
1			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét						236.273	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức
2			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60							241.545	
3			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							246.727	
4			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						71.818	
5			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							31.545	
6			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét						383.091	
7			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60							398.273	
8			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét						421.455	
9			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái						115.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	52.545	Khối 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
11			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét						134.455	
12			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60							1.128.545	
13			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80							1.201.909	
14			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái						215.818	
15			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m							105.000	
16			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét						2.172.000	
17			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60							2.579.364	
18			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80							2.644.455	
19			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái						354.273	
20			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m							157.545	
21			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.688.455	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
22			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60							3.832.000	
23			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80							4.061.727	
24			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái						593.818	
25			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m							210.000	
			Cống ly tâm							-	
26			Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét						249.636	
27			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						71.818	
28			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						21.000	
29			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						280.909	
30			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							282.182	
31			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							283.364	
32			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái						90.909	
33			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							31.545	
34			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1.150.455	
35			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60							1.186.636	
36			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1.460.727	
37			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						251.909	
38			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							105.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
39			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						2.588.091	
40			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							2.753.091	
41			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							2.820.273	
42			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						447.000	
43			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	157.545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
44			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét						3.912.182	
45			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							4.356.364	
46			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							5.203.364	
47			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						720.364	
48			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							210.000	
49			Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét						2.893.818	
50			Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							3.461.909	
51			Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét						5.183.636	
52			Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							8.276.273	
53			Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							9.537.545	
54			Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							14.468.636	
55			Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							19.304.182	
56			Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							11.462.727	
57			Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							22.843.818	
B			**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam** (Báo giá ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).								Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014					7.782.727	
2			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)							7.946.364	
3			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ						8.110.000	
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):								
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm							3.031.818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	mét dài	TCVN 10332:2014				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	2.841.818	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.327.273	
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.830.909	
			- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						
8			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cấu kiện						28.670.000	
9			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cấu kiện						31.816.364	
10			Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cấu kiện						17.353.636	
C			**Hợp tác xã Xây dựng Thương Mại Đoàn Kết**								
1			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		5m-11,5m				3.055.556	
2			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		12m- 17m				3.148.148	
3			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		17,5m- 19,5m				3.240.741	
D			**Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước** (Báo giá ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huện Tân Phước, Tiền Giang
1			Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao; Thép chủ :6D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 60mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						290.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
2			Cọc ống D350 loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :7D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						345.000	
3			Cọc ống D400 loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :10D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						465.000	
4			Cọc ống D500 loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :14D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 100mm, dày 2mm	md						680.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Cọc ống D600 loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :17D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 2m	md						880.000	
Nhóm 14	**NHIÊN LIỆU**										
A			**Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh**								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	19.863.636	
B			**Công ty Xăng Dầu Long An**								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít ttế,kg (Fo)						20.309	Thông cáo báo chí số 36/2022/PLX-TCBC ngày 21/10/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							19.536	
3			Điêzen 0,001S-V							24.327	
4			Điêzenl 0,05S-II							22.527	
5			Dầu hỏa 2-K							21.509	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							14.409	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							22.436	
Nhóm 15			**GỖ XÂY DỰNG**								
A			**Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng**								128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thạnh Hóa, Long An
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	58.000	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						54.000	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						42.000	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						30.000	
5			Cây chống	cây						37.000	
B			**Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc**								A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45.455	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						40.909	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						33.636	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						25.455	
C			**Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy**								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	50.000	
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							45.000	
			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							37.000	
			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							28.000	
			Cây chống							34.000	
D			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cừ tràm L=4m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						38.000	Cừ Long An, Đồng Tháp
2			Cừ tràm L=4,5m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						43.000	Cừ Long An, Đồng Tháp
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN											
	Mộc Hóa		**Thép Miền Nam**				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						17.273	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				107.273	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				170.909	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				233.636	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				302.727	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				386.364	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				478.182	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				578.182	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH Tư Mừng NTC
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						16.818	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				102.727	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				160.909	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				220.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				285.455	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				363.636	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						17.545	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				110.909	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				179.091	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				240.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				313.636	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				403.636	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				492.727	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				590.909	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90.000	Cty TNHH Tư Mừng
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			83.636	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			90.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90.909	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		89.091	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			87.273	
			Cát vàng xây dựng								Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Cát hồ loại 2	m^3						254.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cát lấp	m³		dạng rời		VN		227.273	Đoàn
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						372.727	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
	Mộc Hóa		Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						272.727	
			Cát đổ bê tông ML>2	m³						263.636	
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						190.909	Cty TNHH Tư Mừng
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						181.818	
			Cát lấp	m³						172.727	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						563.636	
			Tân Cang loại 1	m³		dạng rời		VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Tân Cang loại 2	m³						363.636	
			Thạnh Phú	m³						363.636	
			Đá 0x4								
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³		dạng rời		VN		681.818	Cty TNHH Tư Mừng
			Đá 0x4								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						500.000	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						600.000	
			Tân Cang loại 1	m³						536.364	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Tân Cang loại 2	m³						400.000	
			Đá 0x4								
			Tân Cang loại 1	m³		dạng rời		VN		427.273	
			Tân Cang loại 2							336.364	
	Mộc Hóa		**Đá mi sàn**	m³							Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Gạch thẻ, ống	viên						1.182	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1.227	Cty TNHH Tư Mừng
			Gạch thẻ, ống	viên						1.273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Sỏi đỏ(tại chỗ)	m³						327.273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Đá mi bụi	m³							Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			90.000	
			Xi măng vicen Hatien	Bao			Vicent			90.909	
			Đá 0x4 xanh Hóa An	m³						631.818	
	Châu Thành		Đá 0x4 đen	m³						363.636	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Đá 0x4 xanh Tân Cang	m³						515.000	
			Đá mi sàn Tân Cang	m³		dạng rời		VN		490.000	
			Đá 1x2 xanh Hóa An	m³						840.000	
			Sỏi đỏ	m³						363.636	
			Cát lấp	m³						280.000	
			Cát hồ	m³						330.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cát to Tân Châu	m³		dạng rời				420.000	
			Cát to Tân Châu (sàn rửa)	m³				VN		465.000	
			Cát to Tân Ba	m³						650.000	
			Gạch đinh 8x18	viên						1.545	
			Bê tông Mac200R28	m³						1.200.000	
			Bê tông Mac250R28	m³						1.254.545	
			Bê tông Mac300R28	m³						1.309.091	
	Châu Thành		Sắt Ø6 + 8	Kg						16.364	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Sắt Ø10	Cây		7,21 kg/cây				104.545	
			Sắt Ø12	Cây		10,39 kg/cây				164.545	
			Sắt Ø14	Cây		14,13 kg/cây				226.364	
			Sắt Ø16	Cây		18,47 kg/cây				291.818	
			Sắt Ø18	Cây		23,38 kg/cây		VN		372.727	
			Sắt Ø20	Cây		28,85 kg/cây				461.818	
			Sắt Ø22	Cây		34,91 kg/cây				559.091	
			Sắt Ø25	Cây		45,09 kg/cây				726.364	
			Kẽm buột	kg						24.545	
			Ống 8x18TN	viên						1.545	
			Đất đỏ	m3						200.000	
			Xi măng PC400	Bao						86.364	
			Xi măng PC300	Bao						84.545	
			Cát lấp	m3						236.364	
			Cát hồ	m3						245.455	
			Đá 1x2(Tân cang)	m3						527.273	
			Đá 1x2 xanh	m3						672.727	
			Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3						427.273	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển
			Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3						381.818	
			Đá hộc quy cách 20x30	m3						636.364	
			Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 (Tân Cang)	m3						418.182	
			Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 (Tân Cang)	m3						418.182	
			Cát trộn	m3						309.091	
			Cát Tây Ninh	m3						354.545	
			Sỏi đỏ Đồng Nai	m3						263.636	
			Kẽm buộc ly	kg						22.727	
			Đinh 5 phân	kg						22.727	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg						14.636	
			Thép cuộn Ø12	cây						103.545	
			Thép cuộn Ø14	cây						147.545	
			Thép cuộn Ø16	cây			Miền nam	VN		202.818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Thép cuộn Ø18	cây			Miền Nam	VN		265.636	
			Thép cuộn Ø20	cây						335.455	
			Thép cuộn Ø22	cây						414.364	
			Thép cuộn Ø25	cây						499.455	
			Thép Vinakyoel CB 300/ CB400								
			Thép cuộn Ø6	kg						16.582	
			Thép cuộ Ø8	kg						16.527	
			Thép vằn Ø10	cây						114.727	
			Thép vằn Ø12	cây						163.727	
			Thép vằn Ø14	cây			Vinakyoel	VN		222.364	
			Thép vằn Ø16	cây						290.818	
			Thép vằn Ø18	cây						368.000	
			Thép vằn Ø20	cây						454.182	
			Thép vằn Ø22	cây						549.636	
			Thép vằn Ø25	cây						714.909	
			Thép Ponima SD390/CB400								
			Thép cuộn Ø6	kg						15.555	
			Thép cuộ Ø8	kg						15.555	
			Thép vằn Ø10	cây						107.818	
			Thép vằn Ø12	cây						154.273	
			Thép vằn Ø14	cây						209.909	
			Thép vằn Ø16	cây						274.364	
			Thép vằn Ø18	cây						347.636	
			Thép vằn Ø20	cây						429.727	
			Thép vằn Ø22	cây			Ponima	VN		518.182	
			Thép vằn Ø25	cây						675.273	
			Thép Ponima SD295/CB300								
			Thép vằn Ø10	cây						98.091	
			Thép vằn Ø12	cây						151.818	
			Thép vằn Ø14	cây						209.909	
			Thép vằn Ø16	cây						272.455	
			Thép vằn Ø18	cây						346.000	
			Thép vằn Ø20	cây						427.091	
			Đá 1xx1 TC	m3						490.000	
			Đá 1x2 (Hóa An)	m3						650.000	
			Đá 1x2 (Hà Tiên)	m3						570.000	
			Đá 1x2 (Vĩnh Cửu)	m3						355.000	
			Đá 1x2 (Bình Dương)	m3						330.000	
			Đá 5x7 (Bình Dương)	m3						345.000	
			Đá 4x6 (Bình Dương)	m3						335.000	
			Đá 0x4 (Hóa An)	m3						530.000	
			Đá 0x4 (Bình Dương)	m3						250.000	
			Đá mi sàng (Tân cang)	m3						420.000	
	Cần Đước		Đá mi sàng (Bình Dương)	m3						315.000	Công ty TNHH Phạm Gia Hưng Địa chỉ: 111 ấp 3, xã Long Sơn, huyện Cần Đước, tỉnh Long An
			Đá mi bụi	m3						255.000	
			Cát Campuchia	m3						440.000	
			Cát Vĩnh Xương	m3						410.000	
			Cát Tân Ba- Loại 1	m3						485.000	
			Cát Tân Ba- Loại 2	m3						365.000	
			Cát Tân Ba(Đờ mi)	m3						335.000	
			Cát Tân Châu To (loại 1)	m3						295.000	
			Cát Tân châu to sàng	m3						250.000	
			Cát Tân châu to	m3						240.000	
			Cát lấp nước ngọt	m3						210.000	
			Đất trộn	m3						190.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Đất đầu	m3						180.000	
			Đá 1x2(Hóa An)	m3						650.000	
			Đá 1x2 (loại 1)	m3						520.000	Bãi cát Nam Hà ĐC: Ấp 4, xã Tân Ân, huyện Cần Đước, tỉnh Long An
			Đá 1x2 (loại 3)	m3						320.000	
			Cát to loại 1	m3						450.000	
			Cát to Tân Châu	m3						350.000	
			Cát lấp	m3						230.000	
			Xi măng Hà Tiên	Bao						97.500	
			Đá 1x2 xanh	m3						550.000	
			Đá 1x2 xám	m3						450.000	
			Cát hồ	m3						350.000	
	Cần Đước		Cát lấp	m3						250.000	
			Sắt 6,8	kg						19.600	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hưng ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An
			Sắt 10	cuộn						136.400	
			Sắt 12	cuộn						195.200	
			Sắt 14	cuộn						265.500	
			Sắt 16	cuộn						347.500	
			Sắt 18	cuộn						439.400	
			Sắt 20	cuộn						542.900	
			Kẽm	kg						25.000	
			Gạch	viên						1.230	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						79.091	
			2. Silicon thường	chai						24.545	
			Silicon tốt							43.636	
			3. Vít 2,5 cm	bịch						50.909	
			Vít 4 cm							67.273	
			Vít 5 cm							69.091	
			Vít 6 cm							95.455	
			Vít 7,5 cm							118.182	
			Vít 10 cm							168.182	
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						56.364	
			Que hàn sắt 3,2mm							101.818	
			Que hàn Inox 2,5mm							131.818	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						13.636	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con						13.636	
			Tắc kê nhựa số 7mm							18.182	
			Tắc kê nhựa số 8mm							22.727	
			Tắc kê nhựa số 10mm							27.273	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						50.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							86.364	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							90.909	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							136.364	
			7. Vôi bột quét tường	kg						16.364	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						20.909	
			Đinh công nghiệp: F20	hộp						24.545	
			Đinh công nghiệp: F25							28.182	
			Đinh công nghiệp: F30							35.455	
			Đinh công nghiệp: F40							44.545	
			Đinh công nghiệp: F50							56.364	
			9. Giấy nhám	tờ						909	
			10. Lưỡi cắt sắt	hộp						40.909	
			11. Lưỡi cắt gạch								
			Loại 1							109.091	
			Loại 2	hộp						72.727	
			Loại 3							45.455	
			12. Thước đo:								
			- Loại 5m	cái						16.364	
			- Loại 10m							50.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			13. Xăng rửa	lít						20.000	
			14. Xăng mạch công nghiệp	lít						30.000	
			15. Keo AB dán gỗ	hộp						100.000	
			Keo AB dán gạch							59.091	
			16. Đinh rút bắn cửa (Rive)								
			- Loại 3cm	bịch						59.091	
			- Loại 4cm							81.818	
			- Loại 5cm							61.818	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Trang

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243